

Số: 11 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 22 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc
hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo
bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 22 của Chính phủ
quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày
19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền
vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Nghệ An ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét Tờ trình số 2514/TTr-UBND ngày 02 tháng 04 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn tỉnh, số tiền: 356.393 triệu đồng (ba trăm năm mươi sáu tỷ, ba trăm chín mươi ba triệu đồng)

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVIII, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 22 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Thái Thanh Quý

Phụ lục 1
Phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí	Chi tiết theo lĩnh vực sự nghiệp				Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	
	Tổng cộng	356.393.000	65.370.000	15.114.000	14.047.000	261.862.000	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	25.713.000				25.713.000	Chi tiết phụ lục 2
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	95.672.000				95.672.000	Chi tiết phụ lục 3
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	53.597.000	-	-	14.047.000	39.550.000	
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	39.550.000				39.550.000	Chi tiết phụ lục 4.1
3.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	14.047.000			14.047.000		Chi tiết phụ lục 4.2
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	64.722.000	43.035.000	-	-	21.687.000	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	43.035.000	43.035.000				Chi tiết phụ lục 5.1
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	3.789.000				3.789.000	Chi tiết phụ lục 5.2
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	17.898.000				17.898.000	Chi tiết phụ lục 5.3
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	79.240.000				79.240.000	Chi tiết phụ lục 6
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	15.114.000	-	15.114.000	-	-	
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	9.588.000		9.588.000			Chi tiết phụ lục 7.1
6.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	5.526.000		5.526.000			Chi tiết phụ lục 7.2
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	22.335.000	22.335.000	-	-	-	
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	13.950.000	13.950.000				Chi tiết phụ lục 8.1
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	8.385.000	8.385.000				Chi tiết phụ lục 8.2

✓

Phụ lục 2

**Phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo
Vốn sự nghiệp duy tu, bảo dưỡng*

Lĩnh vực sự nghiệp: Các hoạt động kinh tế

TT	Đơn vị	Kinh phí (nghìn đồng)	Ghi chú
	Tổng số	25.713.000	
1	Huyện Kỳ Sơn	7.019.147	
2	Huyện Tương Dương	6.231.284	
3	Huyện Quế Phong	6.875.900	
4	Huyện Quỳnh Châu	5.586.669	

✓

Phụ lục 3
Phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

Lĩnh vực sự nghiệp: Các hoạt động kinh tế

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí (nghìn đồng)	Ghi chú
	Tổng số		95.672.000	
I	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ban, ngành liên quan	0	-	
II	Các huyện, thành phố, thị xã	100	95.672.000	
1	Thành phố Vinh		3.051.879	
2	Thị xã Cửa Lò		2.347.599	
3	Huyện Nam Đàn		2.868.473	
4	Huyện Hưng Nguyên		3.205.940	
5	Huyện Nghi Lộc		3.814.849	
6	Huyện Đô Lương		4.401.748	
7	Huyện Diễn Châu		4.841.923	
8	Huyện Yên Thành		4.841.923	
9	Huyện Quỳnh Lưu		5.722.273	
10	Thị xã Hoàng Mai		3.205.940	
11	Thị xã Thái Hòa		2.347.599	
12	Huyện Thanh Chương		5.282.098	
13	Huyện Anh Sơn		4.577.818	
14	Huyện Tân Kỳ		4.577.818	
15	Huyện Nghĩa Đàn		3.814.849	
16	Huyện Quỳnh Hợp		5.722.273	
17	Huyện Quỳnh Châu		5.957.033	
18	Huyện Quế Phong		6.808.037	
19	Huyện Con Cuông		4.387.076	
20	Huyện Tương Dương		6.382.535	
21	Huyện Kỳ Sơn		7.512.317	

2

Phụ lục 4.1

Phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số *M* /NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

Lĩnh vực sự nghiệp: Các hoạt động kinh tế

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí (nghìn đồng)	Ghi chú
	Tổng số		39.550.000	
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2	791.000	
II	Các huyện, thành phố, thị xã	98	38.759.000	
1	Thành phố Vinh		1.236.388	
2	Thị xã Cửa Lò		951.068	
3	Huyện Nam Đàn		1.162.086	
4	Huyện Hưng Nguyên		1.298.802	
5	Huyện Nghi Lộc		1.545.486	
6	Huyện Đô Lương		1.783.253	
7	Huyện Diễn Châu		1.961.578	
8	Huyện Yên Thành		1.961.578	
9	Huyện Quỳnh Lưu		2.318.229	
10	Thị xã Hoàng Mai		1.298.802	
11	Thị xã Thái Hòa		951.068	
12	Huyện Thanh Chương		2.139.903	
13	Huyện Anh Sơn		1.854.583	
14	Huyện Tân Kỳ		1.854.583	
15	Huyện Nghĩa Đàn		1.545.486	
16	Huyện Quỳnh Hợp		2.318.229	
17	Huyện Quỳnh Châu		2.413.336	
18	Huyện Quế Phong		2.758.098	
19	Huyện Con Cuông		1.777.309	
20	Huyện Tương Dương		2.585.717	
21	Huyện Kỳ Sơn		3.043.418	

B

Phụ lục 4.2

Phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng

Lĩnh vực sự nghiệp: Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí (nghìn đồng)	Ghi chú
	Tổng số		14.047.000	
I	Sở Y tế	10	1.404.700	
II	Các huyện, thành phố, thị xã	90	12.642.300	
1	Thành phố Vinh		425.998	
2	Thị xã Cửa Lò		327.691	
3	Huyện Nam Đàn		527.582	
4	Huyện Hưng Nguyên		452.213	
5	Huyện Nghi Lộc		511.197	
6	Huyện Đô Lương		688.150	
7	Huyện Diễn Châu		589.843	
8	Huyện Yên Thành		688.150	
9	Huyện Quỳnh Lưu		786.457	
10	Thị xã Hoàng Mai		452.213	
11	Thị xã Thái Hòa		393.229	
12	Huyện Thanh Chương		688.150	
13	Huyện Anh Sơn		681.596	
14	Huyện Tân Kỳ		596.397	
15	Huyện Nghĩa Đàn		511.197	
16	Huyện Quỳnh Hợp		681.596	
17	Huyện Quỳnh Châu		692.738	
18	Huyện Quế Phong		791.700	
19	Huyện Con Cuông		602.950	
20	Huyện Tương Dương		791.700	
21	Huyện Kỳ Sơn		761.553	

4

Phụ lục 5.1

**Phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**
(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

*Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo,
vùng khó khăn*

Lĩnh vực sự nghiệp: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề

TT	Đơn vị/Nội dung	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí (nghìn đồng)	Ghi chú
	Tổng số (I+II+III)		43.035.000	
I	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ban, ngành liên quan	20	8.607.000	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		657.000	
	- Truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm		257.000	
	- Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật một số nghề trình độ cao đẳng, trung cấp		400.000	
2	Các huyện, thành phố, thị xã (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội)		5.450.000	
	<i>Nội dung: Khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm</i>			
2.1	Thị xã Cửa Lò		350.000	
2.2	Huyện Nam Đàn		400.000	
2.3	Huyện Hưng Nguyên		400.000	
2.4	Huyện Nghi Lộc		400.000	
2.5	Huyện Đô Lương		400.000	
2.6	Huyện Diễn Châu		400.000	
2.7	Huyện Yên Thành		400.000	
2.8	Huyện Quỳnh Lưu		400.000	
2.9	Thị xã Hoàng Mai		350.000	
2.10	Thị xã Thái Hòa		350.000	
2.11	Huyện Thanh Chương		400.000	
2.12	Huyện Anh Sơn		400.000	
2.13	Huyện Tân Kỳ		350.000	
2.14	Huyện Nghĩa Đàn		350.000	
2.15	Huyện Con Cuông		50.000	
2.16	Huyện Quỳ Hợp		50.000	

3	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp		2.500.000	
3.1	Trường Cao đẳng Việt Đức Nghệ An		450.000	
	- Tổ chức Cuộc thi khởi nghiệp		100.000	
	- Hoạt động tham quan hướng nghiệp, gắn kết giữa doanh nghiệp với học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; giữa doanh nghiệp và người lao động		150.000	
	- Hỗ trợ nghiên cứu phát triển thiết bị đào tạo tự làm		200.000	
3.2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc		770.000	
	- Xây dựng chương trình, tài liệu tập huấn		300.000	
	- Tổ chức Cuộc thi khởi nghiệp		100.000	
	- Hoạt động tham quan hướng nghiệp, gắn kết giữa doanh nghiệp với học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; giữa doanh nghiệp và người lao động		120.000	
	- Hỗ trợ nghiên cứu phát triển thiết bị đào tạo tự làm		250.000	
3.3	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại Nghệ An		100.000	
	- Hoạt động tham quan hướng nghiệp, gắn kết giữa doanh nghiệp với học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; giữa doanh nghiệp và người lao động		100.000	
3.4	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An		180.000	
	- Tổ chức Cuộc thi khởi nghiệp		80.000	
	- Hoạt động tham quan hướng nghiệp, gắn kết giữa doanh nghiệp với học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; giữa doanh nghiệp và người lao động		100.000	
3.5	Trường Trung cấp Kinh tế công nghệ - Thủ công nghiệp Nghệ An		350.000	
	- Tổ chức Cuộc thi khởi nghiệp		80.000	
	- Hoạt động tham quan hướng nghiệp, gắn kết giữa doanh nghiệp với học sinh, sinh viên trong các cơ sở GDNN; giữa doanh nghiệp và người lao động		120.000	
	- Hỗ trợ nghiên cứu phát triển thiết bị đào tạo tự làm		150.000	
3.6	Trường Trung cấp Dân tộc nội trú Nghệ An		350.000	
	- Hoạt động tham quan hướng nghiệp, gắn kết giữa doanh nghiệp với học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; giữa doanh nghiệp và người lao động		150.000	
	- Hỗ trợ nghiên cứu phát triển thiết bị đào tạo tự làm		200.000	
3.7	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Miền Tây Nghệ An		300.000	

2

	- Hoạt động tham quan hướng nghiệp, gắn kết giữa doanh nghiệp với học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; giữa doanh nghiệp và người lao động		150.000	
	- Hỗ trợ nghiên cứu phát triển thiết bị đào tạo tự làm		150.000	
II	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	40	17.214.000	
	Nội dung: Mua sắm trang thiết bị đào tạo			
1	Trường Cao đẳng Việt Đức Nghệ An		6.620.770	
2	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An		5.296.615	
3	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam Nghệ An		5.296.615	
III	Các huyện, thành phố, thị xã (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội)	40	17.214.000	
	Nội dung: Hỗ trợ đào tạo nghề			
1	Huyện Nam Đàn		841.075	
2	Huyện Hưng Nguyên		878.456	
3	Huyện Nghi Lộc		1.065.360	
4	Huyện Đô Lương		1.158.814	
5	Huyện Diễn Châu		1.158.814	
6	Huyện Yên Thành		1.196.196	
7	Huyện Quỳnh Lưu		1.233.577	
8	Thị xã Thái Hòa		766.313	
9	Huyện Thanh Chương		1.196.196	
10	Huyện Anh Sơn		1.121.432	
11	Huyện Tân Kỳ		1.140.124	
12	Huyện Nghĩa Đàn		1.065.362	
13	TP Vinh		785.004	
14	Huyện Quỳnh Hợp		1.046.671	
15	Thị xã Hoàng Mai		878.456	
16	Thị xã Cửa Lò		766.313	
17	Huyện Con Cuông		915.837	

Phụ lục 5.2

**Phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài
theo hợp đồng*

Lĩnh vực sự nghiệp: Các hoạt động kinh tế

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí (nghìn đồng)	Ghi chú
	Tổng số		3.789.000	
I	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành liên quan	0	-	
II	Các huyện nghèo	100	3.789.000	
1	Huyện Quỳnh Châu		771.833	
2	Huyện Quế Phong		1.052.500	
3	Huyện Tương Dương		842.000	
4	Huyện Kỳ Sơn		1.122.667	

✓

Phụ lục 5.3

Phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững

Lĩnh vực sự nghiệp: Các hoạt động kinh tế

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí (nghìn đồng)	Ghi chú
	Tổng số		17.898.000	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm dịch vụ việc làm	4,82	862.600	
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		512.600	
1.2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Trung tâm dịch vụ việc làm)		350.000	
2	Các huyện, thành phố, thị xã	95,18	17.035.400	
2.1	Thành phố Vinh		814.993	
2.2	Thị xã Cửa Lò		325.997	
2.3	Huyện Nam Đàn		658.107	
2.4	Huyện Hưng Nguyên		619.395	
2.5	Huyện Nghi Lộc		774.244	
2.6	Huyện Đô Lương		896.493	
2.7	Huyện Diễn Châu		1.120.616	
2.8	Huyện Yên Thành		1.120.616	
2.9	Huyện Quỳnh Lưu		1.324.364	
2.10	Thị xã Hoàng Mai		619.395	
2.11	Thị xã Thái Hòa		423.797	
2.12	Huyện Thanh Chương		1.222.490	
2.13	Huyện Anh Sơn		782.394	
2.14	Huyện Tân Kỳ		782.394	
2.15	Huyện Nghĩa Đàn		651.995	
2.16	Huyện Quỳnh Hợp		977.992	
2.17	Huyện Quỳnh Châu		741.644	
2.18	Huyện Quế Phong		847.593	
2.19	Huyện Con Cuông		688.669	
2.20	Huyện Tương Dương		794.619	
2.21	Huyện Kỳ Sơn		847.593	

12

Phụ lục 6

**Phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo
Lĩnh vực sự nghiệp: Các hoạt động kinh tế

TT	Đơn vị	Xây mới		Sửa chữa		Tổng cộng	
		Số nhà	Kinh phí (mức hỗ trợ 40 triệu đồng/nhà)	Số nhà	Kinh phí (mức hỗ trợ 20 triệu đồng/nhà)	Số nhà	Kinh phí (nghìn đồng)
1	Huyện Kỳ Sơn	306	12.240.000	50	1.000.000	356	13.240.000
2	Huyện Tương Dương	651	26.040.000	439	8.780.000	1.090	34.820.000
3	Huyện Quế Phong	331	13.240.000	157	3.140.000	488	16.380.000
4	Huyện Quỳ Châu	277	11.080.000	186	3.720.000	463	14.800.000
Tổng		1.565	62.600.000	832	16.640.000	2.397	79.240.000

12

Phụ lục 7.1

**Phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6: Giảm nghèo về thông tin

Lĩnh vực sự nghiệp: Sự nghiệp văn hóa thông tin

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí (nghìn đồng)	Ghi chú
	Tổng số		9.588.000	
I	Sở Thông tin và Truyền thông	30	2.876.400	
II	Các huyện, thành phố, thị xã	70	6.711.600	
1	Thành phố Vinh		221.558	
2	Thị xã Cửa Lò		170.429	
3	Huyện Nam Đàn		208.243	
4	Huyện Hưng Nguyên		232.742	
5	Huyện Nghi Lộc		276.947	
6	Huyện Đô Lương		319.554	
7	Huyện Diễn Châu		351.510	
8	Huyện Yên Thành		351.510	
9	Huyện Quỳnh Lưu		415.421	
10	Thị xã Hoàng Mai		232.742	
11	Thị xã Thái Hòa		170.429	
12	Huyện Thanh Chương		383.465	
13	Huyện Anh Sơn		332.337	
14	Huyện Tân Kỳ		332.337	
15	Huyện Nghĩa Đàn		276.947	
16	Huyện Quỳnh Hợp		415.420	
17	Huyện Quỳnh Châu		378.778	
18	Huyện Quế Phong		432.890	
19	Huyện Con Cuông		318.489	
20	Huyện Tương Dương		405.834	
21	Huyện Kỳ Sơn		484.018	

Phụ lục 7.2

Phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024

của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

Lĩnh vực sự nghiệp: Sự nghiệp văn hóa thông tin

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí (nghìn đồng)	Ghi chú
	Tổng số		5.526.000	
I	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9,05	500.000	
II	Các huyện, thành phố, thị xã (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội)	90,95	5.026.000	
1	Thành phố Vinh		165.914	
2	Thị xã Cửa Lò		127.626	
3	Huyện Nam Đàn		155.943	
4	Huyện Hưng Nguyên		174.289	
5	Huyện Nghi Lộc		207.393	
6	Huyện Đô Lương		239.299	
7	Huyện Diễn Châu		263.229	
8	Huyện Yên Thành		263.229	
9	Huyện Quỳnh Lưu		311.089	
10	Thị xã Hoàng Mai		174.289	
11	Thị xã Thái Hòa		127.626	
12	Huyện Thanh Chương		287.159	
13	Huyện Anh Sơn		248.871	
14	Huyện Tân Kỳ		248.871	
15	Huyện Nghĩa Đàn		207.393	
16	Huyện Quỳnh Hợp		311.089	
17	Huyện Quỳnh Châu		283.649	
18	Huyện Quế Phong		324.171	
19	Huyện Con Cuông		238.502	
20	Huyện Tương Dương		303.910	
21	Huyện Kỳ Sơn		362.459	

2

Phụ lục 8.1

Phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình)

Lĩnh vực sự nghiệp: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí (nghìn đồng)	Ghi chú
	Tổng số		13.950.000	
I	Các sở, ban, ngành liên quan	6,81	950.000	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		500.000	
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn)		150.000	
3	Hội Nông dân tỉnh Nghệ An		150.000	
4	Tỉnh đoàn Nghệ An		150.000	
II	Các huyện, thành phố, thị xã (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội)	93,19	13.000.000	
1	Thành phố Vinh		429.145	
2	Thị xã Cửa Lò		330.112	
3	Huyện Nam Đàn		403.355	
4	Huyện Hưng Nguyên		450.809	
5	Huyện Nghi Lộc		536.431	
6	Huyện Đô Lương		618.959	
7	Huyện Diễn Châu		680.855	
8	Huyện Yên Thành		680.855	
9	Huyện Quỳnh Lưu		804.647	
10	Thị xã Hoàng Mai		450.809	
11	Thị xã Thái Hòa		330.111	
12	Huyện Thanh Chương		742.751	
13	Huyện Anh Sơn		643.718	
14	Huyện Tân Kỳ		643.718	
15	Huyện Nghĩa Đàn		536.431	
16	Huyện Quỳnh Hợp		804.647	
17	Huyện Quỳnh Châu		733.673	
18	Huyện Quế Phong		838.483	
19	Huyện Con Cuông		616.896	
20	Huyện Tương Dương		786.078	
21	Huyện Kỳ Sơn		937.517	

Phụ lục 8.2

Phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024

của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 7: Giám sát, đánh giá

Lĩnh vực sự nghiệp: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí (nghìn đồng)	Ghi chú
	Tổng số		8.385.000	
I	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ban, ngành liên quan	8,94	750.000	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		500.000	
2	Sở Tài chính		50.000	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư		50.000	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn)		150.000	
II	Các huyện, thành phố, thị xã (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội)	91,06	7.635.000	
1	Thành phố Vinh		252.040	
2	Thị xã Cửa Lò		193.877	
3	Huyện Nam Đàn		236.893	
4	Huyện Hưng Nguyên		264.763	
5	Huyện Nghi Lộc		315.050	
6	Huyện Đô Lương		363.520	
7	Huyện Diễn Châu		399.872	
8	Huyện Yên Thành		399.872	
9	Huyện Quỳnh Lưu		472.575	
10	Thị xã Hoàng Mai		264.763	
11	Thị xã Thái Hòa		193.877	
12	Huyện Thanh Chương		436.224	
13	Huyện Anh Sơn		378.060	
14	Huyện Tân Kỳ		378.060	
15	Huyện Nghĩa Đàn		315.050	
16	Huyện Quỳnh Hợp		472.575	
17	Huyện Quỳnh Châu		430.892	
18	Huyện Quế Phong		492.448	
19	Huyện Con Cuông		362.308	
20	Huyện Tương Dương		461.670	
21	Huyện Kỳ Sơn		550.611	